

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 4 năm 2026

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		45.986.234.529		-1,3		169.014.620.325		20,1
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		36.149.926.755		-2,8		133.566.755.618		25,4
1	Hàng thủy sản	USD		1.011.325.188		9,3		3.650.720.854		13,7
2	Hàng rau quả	USD		534.096.975		0,8		2.056.284.723		22,1
3	Hạt điều	Tấn	68.805	488.390.747	36,4	41,2	194.186	1.348.007.453	-0,7	1,1
4	Cà phê	Tấn	189.894	822.538.422	-15,2	-17,5	782.017	3.578.105.898	11,7	-9,8
5	Chè	Tấn	8.757	15.753.843	16,4	33,1	34.349	58.536.247	-3,8	1,2
6	Hạt tiêu	Tấn	30.945	193.881.423	1,5	-2,5	96.833	622.999.893	31,6	22,6
7	Quế và hoa quế	Tấn	17.582	31.579.025	142,6	57,8	38.640	88.007.196	20,8	2,0
8	Gạo	Tấn	1.107.362	513.943.569	9,8	7,4	3.373.506	1.580.001.934	-1,4	-10,3
9	Sản và các sản phẩm từ sản	Tấn	256.547	87.025.525	-51,8	-53,9	1.594.530	544.561.576	-0,5	12,1
	- Sản	Tấn	162.382	40.757.190	-26,7	-18,9	671.249	154.255.605	30,9	57,8
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		107.150.534		-9,0		365.820.344		44,9
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		106.534.244		-17,3		425.791.334		9,2
12	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		183.647.493		11,0		602.282.283		55,2
13	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		61.035.760		-5,6		228.079.894		-7,5
14	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	35.739	26.835.148	-7,2	73,3	137.878	63.550.802	-52,4	-11,6
15	Clanhke và xi măng	Tấn	3.424.448	131.735.683	-2,4	2,2	13.427.273	492.131.787	19,9	19,9
16	Than các loại	Tấn	168.881	27.676.708	72,5	70,9	492.682	78.100.605	101,8	65,9
17	Dầu thô	Tấn	387.549	399.820.256	406,9	520,4	815.943	681.606.450	-3,0	36,8
18	Xăng dầu các loại	Tấn	109.502	135.242.340	-2,6	33,1	496.709	424.064.323	-2,9	20,1
19	Hóa chất	USD		325.325.954		16,0		1.091.905.460		20,3
20	Sản phẩm hóa chất	USD		293.144.895		-5,4		1.036.901.139		6,8
21	Phân bón các loại	Tấn	379.088	229.679.529	5,9	33,3	1.188.668	589.585.269	56,3	100,6
22	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	299.346	412.444.748	4,1	35,7	1.000.474	1.117.227.278	35,5	41,6
23	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		712.328.766		3,0		2.567.024.265		10,4

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Cao su	Tấn	68.670	137.182.614	-36,9	-34,8	455.181	844.760.102	0,5	-3,3
25	Sản phẩm từ cao su	USD		143.600.822		11,0		506.166.683		10,8
26	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		451.940.015		13,6		1.554.770.737		12,0
27	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		80.205.578		-3,7		319.018.171		10,7
28	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.576.495.501		12,4		5.572.180.527		3,2
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.004.198.001		10,8		3.574.017.320		-2,7
29	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		214.787.909		2,5		745.489.396		9,2
30	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	175.797	398.635.476	-10,3	-8,9	662.756	1.475.115.285	6,9	5,8
31	Hàng dệt, may	USD		3.081.333.939		-2,3		11.932.252.762		1,3
32	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		70.243.307		6,7		254.993.848		-0,3
33	Giày dép các loại	USD		2.215.619.157		13,5		7.632.288.414		0,3
34	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		217.325.279		-0,6		848.520.406		10,6
35	Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	USD		154.888.435		8,4		547.254.402		14,7
36	Sản phẩm gốm, sứ	USD		58.724.564		4,1		222.210.617		6,5
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		132.269.450		-2,4		490.754.858		17,9
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		69.441.638		-0,5		254.713.474		23,1
39	Sắt thép các loại	Tấn	1.030.608	680.123.329	1,1	-1,5	3.862.571	2.480.098.397	0,7	-0,4
40	Sản phẩm từ sắt thép	USD		497.247.771		-1,8		1.831.832.669		-1,4
41	Kim loại thường khác	Tấn	29.231	128.530.952	14,0	6,3	95.902	454.932.060	10,9	39,0
42	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		367.660.834		-3,7		1.404.553.004		18,8
43	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.032.763.511		-7,7		42.761.270.812		46,1
44	Hàng Điện gia dụng và linh kiện	USD		433.574.355		11,1		1.518.999.267		14,5
45	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.552.252.144		-18,7		21.283.323.384		19,6
46	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		647.794.100		-12,8		2.733.151.206		14,8
47	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.936.612.972		4,1		20.927.163.685		22,4
48	Dây điện và dây cáp điện	USD		440.972.456		8,6		1.547.435.445		17,7
49	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.752.879.272		7,2		6.256.853.391		16,0
50	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		362.234.034		-2,4		1.452.888.670		21,0
51	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		645.078.602		-14,1		2.562.699.579		44,3
52	Hàng hóa khác	USD		1.654.679.738		25,1		5.307.632.067		29,1

Ngày in: 07/05/2026